TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT
Ngày 08-6-2020
V/v "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Vinh và ông Đinh Huy Lưỡng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Chinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Ông Phạm Hữu Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 về *Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Ngô Văn Ch sinh năm 1954; Trú tại địa chỉ: Số nhà 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. *Bị đơn*: Bà Đặng Thị Kim Th sinh năm 1954; Trú tại địa chỉ: Số nhà 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. *Người kháng cáo*: Ông Ngô Văn Ch là nguyên đơn; Bà Đặng Thị Kim Th là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2018, Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 02/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô Văn Ch trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Ch và bà Đặng Thị Kim Th tự nguyện kết hôn. Ngày 01/6/1991 ông Ch và bà Th đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống tại số nhà 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng ông không có tình nghĩa, không bình đẳng về quyền lợi, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bà Th không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của chồng, không tạo bầu không khí hạnh phúc, đặt lợi ích vật chất trên hạnh phúc gia đình dẫn đến mâu Thẫn. Ông Ch xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Th.

Về con chung: Ông Ch và bà Th có 01 con chung là Ngô Thu H sinh năm 1993, đã trưởng thành và xây dựng gia đình, vì vậy ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng 209m^2 đất nuôi trồng thủy sản và tài sản trên đất, tại thửa số 450, tờ bản đồ số PL09, địa chỉ: Xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG539113 ngày 20/11/2014 mang tên ông Ngô Văn Ch và bà Đặng Thị Kim Th (Gọi tắt là tài sản thứ nhất). Về nguồn gốc thửa đất là của ông cha để lại cho ông Ch. Năm 2014 ông Ch làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ghi tên bà Th vào cùng sử dụng chung. Ngày 05/3/2019 ông Ch làm đơn xin rút yêu cầu phân chia tài sản thứ nhất. Sau đó, bà Th tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết đối với tài sản này. Quan điểm của ông Ch đề nghị chia đôi, ông Ch nhận sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản và có trách nhiệm thanh toán cho bà Th theo giá đã được Hội đồng định giá xác định ngày 15/10/2019.

Tài sản thứ hai: Quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 03, diện tích 97,5m^2, địa chỉ: Số nhà 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (Gọi tắt là tài sản thứ hai). Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB854052 ngày 26/7/2005 mang tên bà Đặng Thị Kim Th. Về nguồn gốc: Trước khi ông và bà Th kết hôn cả hai vợ chồng đều có con riêng (ông Ch có 03 con riêng, bà Th có 01 con riêng), nhà riêng. Ông Ch có 02 căn nhà cấp 4, diện tích mỗi căn khoảng 45m^2 thuộc dãy 3 khu tập thể bệnh viện. Bà Th có 01 mảnh đất 75m^2 cùng hai gian nhà xây gạch bi 25m^2 ở mặt đường Hg (tài sản hiện đang tranh chấp). Sau khi kết hôn do ông và bà Th đều có nhà riêng, con riêng nên đã thỏa Thận bán đi một nơi để lấy tiền xây dựng chỗ ở cho cả gia đình. Ông Ch bán hai căn nhà cấp 4 của mình, mang toàn bộ số tiền bán nhà về xây dựng căn nhà 2,5 tầng tại số nhà 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình. Việc xây dựng tiến hành hai lần, lần thứ nhất năm 1992 xây tầng 2 trên căn nhà cũ của bà Th với diện tích 20m^2 cùng toàn bộ hành lang, công trình phụ, cầu thang, mở cửa ra đường Hg.

Do mua lại đất khu tập thể Công ty xây dựng số 5 chỉ có diện tích 75m^2

nên năm 1995 vợ chồng ông mua thêm 22,5m^2 phía mặt đường Hg, phần diện tích mua thêm làm sân và cổng. Sau khi mua xong thửa đất có diện tích 97,5m^2 mang tên bà Th, lúc đó ông nghĩ là vợ chồng mang tên ai cũng được nên không ý kiến gì, việc mua đất có xác nhận của nguyên trưởng phố lúc bấy giờ.

Đến năm 2002 vợ chồng ông xây sửa và làm thêm tầng 2 nối tiếp với ô tầng 2 đã xây dựng trước đó. Ông Ch xác định nhà, đất tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành là tài sản chung của vợ chồng ông, các con chung, con riêng không có đóng góp gì trong khối tài sản chung. Khi ly hôn, ông Ch xin được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản thứ hai và có trách nhiệm thanh toán cho bà Th 2.200.000.000đ (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) tương ứng với giá trị định giá toàn bộ tài sản của Hội đồng định giá ngày 22/02/2019. Trường hợp bà Th không nhất trí phương án trên thì đề nghị Tòa án xác định chia cho mỗi người được hưởng 50% giá trị khối tài sản chung, bán theo giá thị trường chia đôi.

Về công nợ chung: Ông Ch xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đặng Thị Kim Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của bà Th phù hợp với lời khai của ông Ch về quá trình tìm hiểu và thời gian kết hôn. Theo bà Th sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà có ý định chuyển quyền sử dụng đất tại số nhà 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình là tài sản riêng của bà cho con riêng. Từ đó đến nay vợ chồng tranh chấp, không có tiếng nói chung, nay tình cảm vợ chồng không còn bà Th đồng ý ly hôn với ông Ch.

Về con chung: Bà và ông Ch có 01 con chung là Ngô Thu H sinh năm 1993, đã xây dựng gia đình riêng và sống tự lập, vì vậy không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Tài sản thứ nhất tại xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình: Bà Th công nhận thửa đất có nguồn gốc của cha ông để lại cho ông Ch, quá trình vợ chồng chung sống đã cùng tu bổ, cải tạo và xây dựng nhà thờ trên thửa đất. Năm 2014 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ch và bà Th. Bà xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý với quan điểm của ông Ch về việc phân chia tài sản, mỗi bên được hưởng 50% theo giá trị định giá của Hội đồng định giá ngày 15/10/2019. Ông Ch được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ thửa đất, tài sản trên đất và có nghĩa vụ thanh toán cho bà 50% giá trị bằng tiền.

Tài sản thứ hai: Bà Th không đồng ý với việc ông Ch xác định nhà, đất tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình là tài sản chung của vợ chồng. Nguồn gốc tài sản này là bà mua lại ngày 24/12/1990 trước khi kết hôn với ông Ch, tiền mua nhà đất là do bà đi lao động ở nước

ngoài. Sau khi kết với ông Ch, bà Th không nhập tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Năm 2005 Nhà nước thực hiện việc đo đạc lại và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 854052 ngày 26/7/2005 chỉ đứng một mình tên bà Th nên đây là tài sản riêng của bà Th.

Về công nợ chung: Bà Th xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 22/02/2019 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá, kết quả: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình có diện tích 97,5m^2 đất ở (GCNQSDĐ số AB854052 ngày 26/7/2005 mang tên bà Th) giá trị 1.950.000 đồng. Tài sản trên đất là nhà 2 tầng: Tầng 1 giá trị còn lại là 115.458.000 đồng, tầng 2 giá trị còn lại là 115.458.000 đồng (Tổng giá trị nhà 230.916.000đ)

Thực hiện việc ủy thác tư pháp ngày 15/10/2019 Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá kết quả: Thửa đất số 450, tờ bản đồ PL09, địa chỉ xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình có diện tích 209m^2 đất nuôi trồng thủy sản (GCNQSDĐ số BG 539113 ngày 20/11/2014 đứng tên ông Ch và bà Th) giá trị 31.350.000 đồng. Tài sản trên đất gồm nhà và các công trình phụ trợ, cây cối có tổng giá trị là 58.001.000 đồng, tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 89.351.000 đồng.

Tại bản án số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 43, 55, 59 và khoản 1 Điều 62 luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận Thận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn Ch và bà Đặng Thị Kim Th.

2. Về tài sản:

2.1. Giao cho ông Ngô Văn Ch được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất đối với thửa đất thửa đất số 450, tờ bản đồ số PL09, diện tích 209,0 m2, địa chỉ: Xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình và có trách nhiệm thanh toán cho bà Th tiền chênh lệch là 44.675.000 đồng.

2.2. Giao cho bà Đặng Thị Kim Th được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất đối với diện tích 97,5m2, địa chỉ: Số nhà 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 854052 ngày 26/7/2005 mang tên bà Đặng Thị Kim Th và tài sản gắn liền với đất là nhà 2 tầng. Bà Th có trách nhiệm thanh toán cho ông Ch 447.729.000 đồng.

2.3. Sau khi đối trừ nghĩa vụ bà Đặng Thị Kim Th còn phải thanh toán cho ông Ngô Văn Ch 403.054.000 đồng (Bốn trăm linh ba triệu không trăm năm

mươi tư nghìn đồng).

3. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm ông Ch không phải nộp.

- Án phí chia tài sản ông Ch và bà Th không phải nộp. Hoàn trả cho ông Ngô Văn Ch số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 812.000 đồng (Tám trăm mười hai nghìn đồng) theo Biên lai Th tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000900 ngày 30/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thoả Thận, yêu cầu, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Ngày 21/01/2020 ông Ngô Văn Ch kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản là nhà đất tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Lý do bản án sơ thẩm xác định nhà đất là tài sản riêng của bà Th và chỉ chia cho ông Ch 20% giá trị công sức đóng góp là không đúng mà phải xác định là tài sản chung của vợ chồng vì ông bà cùng các con chung, con riêng đã cùng sinh sống từ tháng 6 năm 1991 cho đến nay. Sau khi lấy nhau ông Ch đã mua thêm 22,5m^2 đất trong diện tích đất đứng tên bà Th. Ông Ch xác định nhà đất phải là tài sản chung của ông và bà Th và phải chia mỗi người ½ giá trị nhà đất mới đúng. Thời điểm hình thành tài sản này năm 1991 Luật hôn nhân và gia đình không có quy định về tài sản riêng nên phải áp dụng luật cũ tại thời điểm năm 1991 để giải quyết. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại nhà đất tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Ngày 22/01/2020 bà Đặng Thị Kim Th kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản nhà đất tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Lý do đất là tài sản riêng của bà Th, trong quá trình chung sống bà Th không nhập quyền sử dụng đất vào tài sản chung, ông Ch không có đóng góp gì mà bản án sơ thẩm chia cho ông Ch 20% giá trị đất là không có căn cứ, không thể chấp nhận được. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Ch về việc chia nhà đất tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Ch thừa nhận về lý ông Ch không có căn cứ để chứng minh nhà, đất tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình là tài sản chung vợ chồng và cũng không có căn cứ chứng minh trong thời kỳ hôn nhân ông bà mua thêm 22,5m^2 đất; Tuy nhiên, đề nghị bà Th và Tòa án xem xét về tình cảm ông Ch chung sống với bà Th trên thửa đất đã lâu nên để cho ông con đường sống. Bà Th xác định toàn bộ diện tích đất tại số 249, đường Hg là tài sản riêng của mình nên không chấp nhận chia cho ông Ch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của

những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Ch. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Th, sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, theo hướng ông Ch không được hưởng 20% giá trị thửa đất tại địa chỉ số 249, đường Hg. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

- Ông Ch, bà Th không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Ch và bà Th nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông Ch, bà Th được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm Đơn khởi kiện ngày 14/8/2018 của ông Ch là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, ban hành và tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét phần bản án bị kháng cáo và các yêu cầu kháng cáo:

Ông Ch và bà Th đều thừa nhận, bà Th mua tài sản nhà đất tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình trước khi kết hôn với ông Ch.

Theo ông Ch trình bày trước khi kết hôn với ông, bà Th chỉ có 75m^2 đất và ngôi nhà một tầng. Sau khi kết hôn, ông bà mua thêm 22,5m^2 ở phần giáp đường Hg nên diện tích thửa đất tăng lên như hiện nay là 97,5m^2, việc mua thêm có giấy viết tay xác nhận của ông Nguyễn Văn Q, nguyên trưởng phố Tr. Ý kiến về việc mua thêm 22,5m^2 đất của ông Ch không được bà Th thừa nhận, chứng cứ là xác nhận của ông Nguyễn Văn Q không phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không có giá trị về mặt pháp lý nên không có cơ sở xác định việc vợ chồng ông Ch mua thêm 22,5m^2 đất tại thửa đất tranh chấp như ông Ch khai.

Trên cơ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án gồm: Sổ mục kê, tờ bản đồ số 5 bản đồ xã Ninh Thành lập năm 1986; Sổ mục kê, tờ bản đồ số 217 bản đồ phường Nam Thành lập năm 1996; Trích lục Bản đồ địa chính tờ số 3, Giấy phép sử dụng đất số 16-2004/GPSDĐ NT ngày 11/6/2004; Hồ sơ kỹ Thật thửa đất, đơn xin đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AB 854052 ngày 26/7/2005 xác định thửa đất chỉ đứng tên một mình bà Th. Không có tài liệu nào thể hiện có việc "mua thêm 22,5m^2

đất" như ông Ch khai, cũng không có tài liệu nào thể hiện nhà nước cấp thêm 22,5m^2 đất cho ông Ch, bà Th.

Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AB 854052 ngày 26/7/2005 xác định nguồn gốc 97,5m^2 đất cấp cho bà Th là đất ở hợp pháp. Tại khoản 3 Điều 48 Luật đất đai năm 2003 có quy định: "*Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng*". Như vậy, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005, ông Ch và bà Th đang là vợ chồng nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên một mình bà Th, do đó có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng diện tích 97,5m^2 đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 03, phường Nam Thành là tài sản riêng của bà Th.

Hôn nhân của bà Th và ông Ch được xác lập tại thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đang có hiệu lực thi hành, tại Điều 16 của luật này có quy định: *"Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn ... thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng"*. Bà Th không thừa nhận đã nhập quyền sử dụng 97,5m^2 đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 03 vào khối tài sản chung vợ chồng và ông Ch không xuất trình được tài liệu chứng minh bà Th đã nhập quyền sử dụng đất vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Ch đã thừa nhận không có tài liệu chứng minh nhà, đất tại số 249, đường Hg là tài sản chung vợ chồng. Sự thừa nhận của ông Ch phù hợp với ý kiến của bà Th và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; vì vậy bản án sơ thẩm xác định thửa đất Thộc tài sản riêng của bà Th là có căn cứ, đúng pháp luật. Toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Ch không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Trong quá trình chung sống với bà Th, ông Ch không có đóng góp gì vào thửa đất nhưng bản án sơ thẩm nhận định "Ông Ch đã sinh sống lâu dài, có công sức trong việc tu bổ, tôn tạo nâng cao giá trị quyền sử dụng đất" và chia cho ông Ch được hưởng giá trị tương ứng với công sức đóng góp là 20%" giá trị thửa đất là không có căn cứ, trái với quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Từ các căn cứ và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Th. Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà Th, giao cho bà Th được quyền sử dụng 97,5m^2 đất ở, tại thửa số 26 tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại số 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình. Bà Th không phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Ch.

Về tài sản trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 03: Sau khi kết hôn bà Th và ông Ch mới xây dựng tầng 2 của ngôi nhà, phần tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định tầng 2 của ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng. Giao cho bà Th được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng và phải thanh toán cho ông Ch ½ giá trị của tầng 2 với số tiền là 57.729.000 đồng (115.458.000 : 2 = 57.729.000). Đối trừ với khoản tiền 44.675.000 đồng

ông Ch phải thanh toán cho bà Th phần giá trị nhà đất tại xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, bà Th còn phải thanh toán cho ông Ch 13.054.000 đồng (57.729.000đ - 44.675.000đ = 13.054.000đ).

[4] Ông Ch và bà Th là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí ly hôn, án phí chia tài sản sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Những phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Ch, bà Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 33, 43, 55, 59 và khoản 1, 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận Thận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn Ch và bà Đặng Thị Kim Th.

3. Về tài sản:

3.1. Giao cho ông Ngô Văn Ch được quyền sử dụng 209m^2 đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 450, tờ bản đồ số PL09 và sở hữu tài sản gắn liền với đất, địa chỉ: Xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (GCNQSDĐ số BG 539113 ngày 20/11/2014). Ông Ch có nghĩa vụ thanh toán cho bà Th tiền chênh lệch về tài sản là 44.675.000 đồng.

3.2. Giao cho bà Đặng Thị Kim Th được quyền sử dụng 97,5m^2 đất ở tại thửa số 26, tờ bản đồ số 03 và sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà 2 tầng, địa chỉ: Số nhà 249, đường Hg, phố Tr, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (GCNQSDĐ số AB 854052 ngày 26/7/2005). Bà Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ch tiền chênh lệch về tài sản là 57.729.000 đồng.

3.3. Sau khi đối trừ quyền và nghĩa vụ thanh toán tại mục 3.1 và mục 3.2 bà Đặng Thị Kim Th còn phải thanh toán cho ông Ngô Văn Ch số tiền 13.054.000 đồng (Mười ba triệu không trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Ch và bà Th được miễn nộp tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Ngô Văn Ch tiền tạm ứng án phí đã nộp là 812.000 đồng (Tám trăm mười hai nghìn đồng) theo Biên lai Th tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000900 ngày 30/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Ch và bà Th không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (08/6/2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND TP.Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- CCTHADS TP.Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tử Lượng